

Số: 03 /TB-TCKH

TP. Thái Nguyên, ngày 08 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thành phố Thái Nguyên năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thái Nguyên công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thành phố Thái Nguyên năm, với nội dung cụ thể như sau:

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách thành phố Thái Nguyên năm 2023./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND TP;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc TP;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, TCKH (Binh ty).



TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thị Thúy Hương

UBND TP THÁI NGUYÊN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-TCKH ngày 08 tháng 01 năm 2023 phòng Tài chính - Kế hoạch TPTN)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2023	So sánh thực hiện so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN	3.030.430.000	3.616.840.348	119,35	113,63
I	Thu cân đối NSNN	2.654.100.000	2.632.686.040	99,19	105,43
1	Thu nội địa	2.647.600.000	2.280.597.179	86,14	97,64
-	Thu thuế, phí và thu khác	1.215.100.000	1.182.179.975	97,29	91,89
-	Thu tiền sử dụng đất	1.432.500.000	1.098.417.204	76,68	104,69
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		213.306.705		135,91
3	NS tỉnh cấp trả phí BVMT đối với khai thác KS	6.500.000	0	-	
4	Thu kết dư ngân sách		128.232.928		
5	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		10.549.228		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	376.330.000	984.154.308	261,51	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	3.030.430.000	2.913.125.048	96,13	101,05
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	3.030.430.000	2.913.125.048	96,13	101,05
1	Chi đầu tư phát triển	1.441.017.000	1.647.921.960	114,36	132,17
2	Chi thường xuyên	1.191.641.000	1.229.639.584	103,19	107,48
3	Dự phòng ngân sách	50.835.000		-	
4	Nguồn tự đảm bảo CCTL	334.454.000		-	-
5	Chi trả lãi vay, phí	12.483.000	35.563.504	284,90	123,95
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	-			

UBND TP THÁI NGUYÊN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-TCKH ngày 08 tháng 01 năm 2024 phòng Tài chính - Kế hoạch TPTN)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN	3.275.000.000	2.741.484.865	83,7	103,6
I	Thu nội địa	3.275.000.000	2.741.484.865	83,7	103,6
1	Thu từ DN nhà nước trung ương	5.000.000	4.347.228	86,9	120,8
2	Thu từ DN nhà nước địa phương	3.000.000	3.760.959	125,4	117,5
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	20.769	6,9	
4	Thu khu vực dịch vụ NQD	520.000.000	570.151.997	109,6	129,3
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0		-
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.600.000	18.003.136	155,2	113,2
7	Lệ phí trước bạ	240.000.000	189.795.604	79,1	79,1
8	Thu tiền cho thuê đất	201.100.000	205.166.363	102,0	44,5
9	Thuế thu nhập cá nhân	200.000.000	129.737.251	64,9	78,7
10	Thu phí, lệ phí	25.000.000	25.813.045	103,3	107,6
11	Thu khác ngân sách	46.000.000	132.019.168	287,0	308,9
12	Phạt vi phạm giao thông	20.000.000	8.713.957	43,6	39,8
13	Thu cấp quyền khai thác Ksản	3.000.000	22.967.993	765,6	353,4
14	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	1.430.987.395	71,5	117,3
-	Thu tiền sử dụng đất TP	1.800.000.000	1.402.740.139	77,9	115,0
-	Ghi thu từ các dự án XD KDC	200.000.000	28.247.256	14,1	
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.030.430.000	4.249.628.240	140,2	181,9
1	Từ các khoản thu phân chia	2.194.900.000	3.540.719.986	161,3	151,6
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	452.700.000	542.702.354	119,9	64,0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		166.205.900		105,9
4	NS tỉnh cấp trả phí BVMT đối với khai thác KS	6.500.000		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	376.330.000		-	#DIV/0!
6	Thu kết dư ngân sách		0		

UBND TP THÁI NGUYÊN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-TCKH ngày 08 tháng 01 năm 2023 phòng Tài chính - Kế hoạch TPTN)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Chi tiêu	Kế hoạch thành phố giao đầu năm			Thực hiện năm 2023			So sánh (%)	
		Tổng	TP	Xã	Tổng	TP	Xã	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	Chi trong cân đối (I+...+V)	3.030.430.000	2.776.033.394	254.396.606	2.913.125.048	2.683.378.724	229.746.325	96,13	101,05
I	Chi thường xuyên (I+...+9)	1.191.641.000	1.004.290.463	187.350.537	1.229.639.584	1.029.933.895	199.705.689	103,19	107,48
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	567.117.000	567.117.000		643.376.402	643.376.402		113,45	124,39
-	Sự nghiệp giáo dục	528.986.883	528.986.883		632.796.812	632.796.812		119,62	
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.628.871	5.628.871		9.519.710	9.519.710		169,12	
-	Hội khuyến học	212.000	212.000		209.040	209.040		98,60	
-	Trung tâm học tập cộng đồng	821.080	821.080		850.840	850.840		103,62	
-	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác	31.468.166	31.468.166					0,00	
2	Chi sự nghiệp y tế	3.248.767	1.188.991	2.059.776	7.168.417	7.168.417		220,65	44,90
3	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	262.001.653	100.933.915	161.067.738	250.755.009	97.085.193	153.669.816	95,71	101,56
4	Chi SN văn hóa, thông tin, thể thao	16.510.393	14.590.393	1.920.000	25.151.159	21.138.728	4.012.431	152,34	116,19
5	Chi đảm bảo xã hội	78.434.181	73.566.740	4.867.441	79.935.700	74.460.451	5.475.249	101,91	91,15
6	Chi an ninh - quốc phòng	29.046.082	15.400.000	13.646.082	51.204.567	17.690.416	33.514.151	176,29	88,13
-	Quốc phòng	11.200.000	11.200.000		13.490.416	13.490.416		120,45	
-	An ninh	4.200.000	4.200.000		4.200.000	4.200.000		100,00	
-	An ninh quốc phòng tại xã	13.646.082		13.646.082	33.514.151		33.514.151	245,60	
7	Chi sự nghiệp kinh tế	135.482.924	131.693.424	3.789.500	95.388.878	92.354.836	3.034.042	70,41	91,56
-	Sự nghiệp nông nghiệp	16.651.000	16.651.000		15.376.190	15.376.190		92,34	
-	Sự nghiệp chợ và khuyến công	3.000.000	3.000.000		1.851.405	1.851.405		61,71	
-	Sự nghiệp địa chính và QL đất đai	18.610.000	18.610.000		6.794.489	6.794.489		36,51	
-	Sự nghiệp đô thị	71.300.000	71.300.000		60.787.317	60.787.317		85,26	
-	Đội quản lý trật tự XD và GT	1.687.032	1.687.032		2.317.860	2.317.860		137,39	

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch thành phố giao đầu năm			Thực hiện năm 2023			So sánh (%)	
		Tổng	TP	Xã	Tổng	TP	Xã	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
-	Ban quản lý dự án ĐT & XD	850.000	850.000		763.300	763.300		89,80	
-	Ban quản lý Dịch vụ công ích đô thị	420.000	420.000		350.000	350.000		83,33	
-	Kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và một số nhiệm vụ chi khác	19.175.392	19.175.392		4.114.275	4.114.275		21,46	
-	Sự nghiệp kinh tế tại xã	3.789.500		3.789.500	3.034.042		3.034.042	80,06	
8	Chi sự nghiệp môi trường	94.800.000	94.800.000		75.297.964	75.297.964		79,43	85,13
9	Chi khác ngân sách	5.000.000	5.000.000		1.361.490	1.361.490		27,23	34,58
II	Dự phòng ngân sách	50.835.000	47.227.989	3.607.011					
III	Chi trả lãi vay, phí	12.483.000	12.483.000		35.563.504	35.563.504		284,90	123,95
IV	Chi đầu tư phát triển (1+...+7)	1.441.017.000	1.441.017.000		1.647.921.960	1.617.881.324	30.040.636	114,36	132,17
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền SDD	1.420.017.000	1.420.017.000		949.750.817	949.750.817		66,88	106,21
-	Chi XD CB	1.172.968.000	1.172.968.000		909.021.413	909.021.413		77,50	
-	Chi đầu tư khác	47.049.000	47.049.000		40.729.404	40.729.404		86,57	
+	Kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách	2.500.000	2.500.000		2.500.000	2.500.000		100,00	
+	Chi trả nợ gốc	44.549.000	44.549.000		38.229.404	38.229.404		85,81	
2	Chi XD CB từ thuế phí, thu khác và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan hành chính	6.000.000	6.000.000		0	-			
3	Ghi chi tiền thuế đất	15.000.000	15.000.000		57.821.385	57.821.385		385,48	
4	Chi tạm ứng XD CB từ năm 2022 chuyển sang				369.083.122	369.083.122			
5	Chi XD CB từ ngân sách tỉnh chuyển về				166.874.000	166.874.000			
6	Dự dự toán XD CB năm 2022 chuyển sang				43.217.000	43.217.000			
7	Chi XD CB từ nguồn khác				61.175.636	31.135.000	30.040.636		
V	Nguồn tự đảm bảo CCTL	334.454.000	271.014.942	63.439.058					